

Số: 83/QĐ-TANDTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán năm 2022, quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 của Toà án nhân dân tối cao

CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2342/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-TANDTC ngày 27/12/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông báo số 1042/TB-BTC ngày 30/12/2021 của Bộ Tài chính về thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch-Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán năm 2022, quyết toán ngân sách năm 2020 (theo các biểu đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Cục trưởng Cục Kế hoạch -Tài chính, Chánh Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Bộ Tài chính;
- Chánh án TANDTC (để b/cáo);
- PCA Nguyễn Văn Du (để chỉ đạo);
- Các đ/c PCA TANDTC (để biết);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu VP, Cục KHTC.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**



Nguyễn Văn Du



Toà án nhân dân Tối Cao

Chương: 003

ĐỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐƯỢC PHÂN BỐ NĂM 2022

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Loại - Khoản	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước		3.902.285.000
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	070-085	32.480.000
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức</i>		20.090.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	100-102	3.000.000
3	Chi hoạt động	340-341	3.855.020.000
4	Kinh phí bồi thường thiệt hại theo quy định tại Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	340-368	10.000.000
5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	160-171	800.000
6	Chi bảo đảm xã hội	370-398	300.000
7	Chi đào tạo cán bộ, học sinh Lào	400-402	685.000

Toà án nhân dân Tối Cao

Chương: 003



DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2022

Đơn vị tính: 1000 đồng

A	Đơn vị	Tổng cộng	Chia ra										
			Loại 340 khoản 341				Loại 340-368	Loại 160-171	Loại 370-398	Loại 100-102	Loại 070-085	Loại 070 khoản 081	Loại 400 -402
			Cộng Loại 340 khoản 341	Trong đó			Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ
				Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí tiết kiệm 10%							
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	TỔNG DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO	3.902.285.000	3.855.020.000				10.000.000	800.000	300.000	3.000.000	20.090.000	12.390.000	685.000
II	TỔNG DỰ TOÁN PHÂN BỐ	3.902.285.000	3.855.020.000	2.829.608.865	1.019.239.135	6.172.000	10.000.000	800.000	300.000	3.000.000	20.090.000	12.390.000	685.000
1	Văn phòng TANDTC tại HN	827.793.894	811.601.494	295.211.434	510.218.060	6.172.000	10.000.000		300.000	3.000.000	2.892.400	0	
2	Tòa án cấp cao tại Hà Nội	31.610.380	31.410.380	29.573.480	1.836.900						200.000	0	
3	Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng	17.134.139	17.034.139	15.910.039	1.124.100						100.000	0	
4	Học Viện Tòa án	18.345.000	0	0	0						5.270.000	12.390.000	685.000
5	Báo Công lý	4.300.000	3.500.000	0	3.500.000			800.000				0	
6	Vụ công tác phía nam	3.648.657	3.618.657	3.618.657	0						30.000	0	
7	Tạp chí Toà án	1.500.000	1.500.000	1.500.000	0							0	
8	Tòa án cấp cao tại tp HCM	35.053.895	34.853.895	32.155.695	2.698.200						200.000	0	
9	Cộng khối TAND	2.962.899.035	2.951.501.435	2.451.639.560	499.861.875						11.397.600	0	
10	TAND Sơn La	37.840.008	37.696.908	31.957.194	5.739.714						143.100	0	
11	TAND tỉnh Điện Biên	31.038.175	30.922.975	27.786.143	3.136.832						115.200	0	
12	TAND tỉnh Lai Châu	21.615.602	21.529.202	19.365.531	2.163.671						86.400	0	
13	TAND tỉnh Lào Cai	31.205.757	31.085.157	27.800.393	3.284.764						120.600	0	
14	TAND tỉnh Bắc Kạn	23.705.747	23.617.547	20.342.676	3.274.871						88.200	0	
15	TAND tỉnh Cao Bằng	30.960.213	30.835.113	27.791.187	3.043.926						125.100	0	
16	TAND tỉnh Hà Giang	28.345.367	28.239.167	25.923.123	2.316.044						106.200		
17	TAND tỉnh Vĩnh Phúc	35.386.334	35.253.134	28.241.949	7.011.185						133.200		
18	TAND tỉnh Phú Thọ	44.531.597	44.360.597	36.786.594	7.574.003						171.000		
19	TAND tỉnh Yên Bái	31.683.234	31.563.534	27.088.245	4.475.289						119.700		
20	TAND tỉnh Quảng Ninh	54.856.026	54.653.526	45.048.126	9.605.400						202.500		
21	TAND TP Hải Phòng	61.410.113	61.199.513	46.477.324	14.722.189						210.600		
22	TAND tỉnh Hải Dương	38.825.496	38.666.196	33.416.182	5.250.014						159.300		



	Đơn vị	Tổng cộng	Chia ra										
			Loại 340 khoản 341				Loại 340-368	Loại 160-171	Loại 370-398	Loại 100-102	Loại 070-085	Loại 070 khoản 081	Loại 400 -402
			Cộng Loại 340 khoản 341	Trong đó			Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ
				Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí tiết kiệm 10%							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
23	TAND tỉnh Hưng Yên	31.985.150	31.861.850	27.312.899	4.548.951						123.300		
24	TAND tỉnh Thái Bình	31.629.707	31.497.407	27.685.159	3.812.248						132.300		
25	TAND tỉnh Hà Nam	24.987.137	24.900.737	19.779.823	5.120.914						86.400		
26	TAND tỉnh Hòa Bình	33.733.505	33.611.105	27.855.177	5.755.928						122.400		
27	TAND tỉnh Bắc Ninh	32.857.435	32.736.835	26.935.739	5.801.096						120.600		
28	TAND tỉnh Bắc Giang	43.593.789	43.422.789	35.856.382	7.566.407						171.000		
29	TAND tỉnh Lạng Sơn	32.229.135	32.105.835	26.964.604	5.141.231						123.300		
30	TAND tỉnh Tuyên Quang	27.700.921	27.593.821	22.822.014	4.771.807						107.100		
31	TAND tỉnh Thái Nguyên	36.782.561	36.641.261	29.814.624	6.826.637						141.300		
32	TAND tỉnh Nam Định	33.591.414	33.457.314	29.998.209	3.459.105						134.100		
33	TAND tỉnh Ninh Bình	28.377.783	28.270.683	24.459.835	3.810.848						107.100		
34	TAND tỉnh Thanh Hoá	77.532.540	77.263.440	60.985.611	16.277.829						269.100		
35	TAND TP Hà Nội	183.641.046	182.962.446	151.365.876	31.596.570						678.600		
36	TAND tỉnh Nghệ An	69.918.822	69.674.022	53.562.766	16.111.256						244.800		
37	TAND tỉnh Hà Tĩnh	29.847.322	29.729.422	26.004.446	3.724.976						117.900		
38	TAND tỉnh Quảng Bình	25.210.332	25.105.932	22.594.338	2.511.594						104.400		
39	TAND tỉnh Quảng Trị	27.565.029	27.460.629	23.896.890	3.563.739						104.400		
40	TAND tỉnh Lâm Đồng	45.939.923	45.759.023	38.803.805	6.955.218						180.900		
41	TAND tỉnh Đắk Lắk	66.522.516	66.258.816	55.662.756	10.596.060						263.700		
42	TAND tỉnh Gia Lai	50.925.990	50.740.590	44.166.723	6.573.867						185.400		
43	TAND tỉnh Kon Tum	27.661.997	27.555.797	25.571.738	1.984.059						106.200		
44	TAND tỉnh Đắk Nông	30.353.632	30.242.032	25.597.009	4.645.023						111.600		
45	TAND tỉnh Thừa Thiên Huế	27.260.686	27.152.686	23.858.699	3.293.987						108.000		
46	TAND TP Đà Nẵng	40.846.990	40.679.590	34.427.237	6.252.353						167.400		
47	TAND tỉnh Quảng Nam	47.278.069	47.098.969	38.872.465	8.226.504						179.100		
48	TAND tỉnh Quảng Ngãi	38.405.462	38.256.962	32.863.682	5.393.280						148.500		
49	TAND tỉnh Phú Yên	30.874.855	30.751.555	25.275.070	5.476.485						123.300		
50	TAND tỉnh Bình Định	44.371.960	44.198.260	36.920.814	7.277.446						173.700		
51	TAND tỉnh Khánh Hòa	42.029.028	41.856.228	36.196.924	5.659.304						172.800		

	Đơn vị	Tổng cộng	Chia ra										
			Loại 340 khoản 341				Loại 340-368	Loại 160-171	Loại 370-398	Loại 100-102	Loại 070-085	Loại 070 khoản 081	Loại 400 -402
			Cộng Loại 340 khoản 341	Trong đó			Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ
				Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí tiết kiệm 10%							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
52	TAND TP Hồ Chí Minh	258.379.047	257.315.247	218.197.437	39.117.810						1.063.800		
53	TAND tỉnh Đồng Nai	74.346.032	74.034.632	61.524.328	12.510.304						311.400		
54	TAND tỉnh Tây Ninh	55.897.192	55.677.592	45.806.691	9.870.901						219.600		
55	TAND tỉnh Bình Phước	41.934.068	41.770.268	33.160.270	8.609.998						163.800		
56	TAND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	42.623.870	42.457.370	35.499.572	6.957.798						166.500		
57	TAND tỉnh Bình Dương	63.752.578	63.511.378	48.690.254	14.821.124						241.200		
58	TAND tỉnh Ninh Thuận	26.460.784	26.368.984	19.884.402	6.484.582						91.800		
59	TAND tỉnh Bình Thuận	41.957.754	41.789.454	36.408.801	5.380.653						168.300		
60	TAND tỉnh Long An	59.949.192	59.725.992	46.347.453	13.378.539						223.200		
61	TAND tỉnh Tiền Giang	60.763.952	60.534.452	48.259.994	12.274.458						229.500		
62	TAND tỉnh Bến Tre	45.027.976	44.854.276	36.046.650	8.807.626						173.700		
63	TAND TP Cần Thơ	43.513.745	43.337.345	36.909.606	6.427.739						176.400		
64	TAND Tỉnh Vĩnh Long	46.762.564	46.583.464	38.223.239	8.360.225						179.100		
65	TAND tỉnh Trà Vinh	39.850.391	39.702.791	30.985.779	8.717.012						147.600		
66	TAND tỉnh Đồng Tháp	61.449.658	61.204.858	50.115.023	11.089.835						244.800		
67	TAND tỉnh An Giang	60.605.910	60.373.710	47.515.202	12.858.508						232.200		
68	TAND tỉnh Kiên Giang	59.991.804	59.759.604	50.563.357	9.196.247						232.200		
69	TAND tỉnh Hậu Giang	25.585.245	25.476.345	22.172.545	3.303.800						108.900		
70	TAND tỉnh Bạc Liêu	32.199.147	32.082.147	24.592.042	7.490.105						117.000		
71	TAND tỉnh Sóc Trăng	41.953.654	41.801.554	32.545.858	9.255.696						152.100		
72	TAND tỉnh Cà Mau	44.836.067	44.671.367	34.055.076	10.616.291						164.700		

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 12/QĐ- TANDTC ngày 12/1/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)

ĐVT: triệu đồng



Số TT	Nội dung	Cộng toàn ngành		Văn phòng TANDTC		Tòa án cấp cao tại Hà Nội		Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng		Tòa án cấp cao tại HCM	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	43.649,51	43.649,51								
A	Tổng số thu	0,00	0,00								
1	Số thu phí, lệ phí	0,00	0,00								
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0,00	0,00								
3	Thu sự nghiệp khác	43.649,51	43.649,51								
B	Chi từ nguồn thu được để lại	34.360,14	34.360,14								
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0,00	0,00								
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0,00	0,00								
3	Hoạt động sự nghiệp khác	34.360,14	34.360,14								
C	Số thu nộp NSNN	110,96	110,96								
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0,00	0,00								
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0,00	0,00								
3	Hoạt động sự nghiệp khác	110,96	110,96								
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.412.524,51	3.412.524,51	389.547,41	389.547,41	34.843,14	34.843,14	18.107,15	18.107,15	32.688,90	32.688,90
1	Chi quản lý hành chính	3.385.197,46	3.385.197,46	382.306,39	382.306,39	34.643,14	34.643,14	18.007,15	18.007,15	32.488,90	32.488,90
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.585.787,21	2.585.787,21	129.270,53	129.270,53	31.027,38	31.027,38	17.436,16	17.436,16	31.751,18	31.751,18
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	799.410,25	799.410,25	253.035,85	253.035,85	3.615,76	3.615,76	570,99	570,99	737,72	737,72
2	Nghiên cứu khoa học	3.640,00	3.640,00	3.640,00	3.640,00						
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	3.640,00	3.640,00	3.640,00	3.640,00						

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 12/QĐ- TANDTC ngày 12/1/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Cộng toàn ngành		Văn phòng TANDTC		Tòa án cấp cao tại Hà Nội		Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng		Tòa án cấp cao tại HCM	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0,00	0,00								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	3.640,00	3.640,00	3.640,00	3.640,00						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0,00	0,00								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0,00	0,00								
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	19.480,06	19.480,06	391	391	200	200	100	100	200,00	200,00
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.480,06	19.480,06	391	391	200	200	100	100	200,00	200,00
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,00								
4	Chi bảo đảm xã hội	4.207,00	4.207,00	3.210,00	3.210,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.207,00	4.207,00	3.210,00	3.210,00		0,00		0,00		
5	Tài chính và khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00								
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Kinh phí đào tạo Học sinh Lào)	0,00	0,00		0,00						

Chương: 003

[illegible]

Chương: 003

[illegible]

Chương: 003

[illegible]

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Chương: 003

[illegible]

Chương: 003

[illegible]

Chương: 003

[illegible]

Chương: 003

[illegible]

Chương: 003

[illegible]

Chương: 003

[illegible]

[illegible]

Chương: 003

[illegible]

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Chương: 003

[illegible]

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Chương: 003

[illegible]

[illegible]

Chương: 003

[illegible]

Chương: 003

[illegible]

Chương: 003

[illegible]

[illegible]

Chương: 003

[illegible]

Chương: 003

[illegible]

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Chương: 003

Số TT	Nội dung	Cần Thơ		Vĩnh Long		Trà Vinh		Đồng Tháp		An Giang		Kiên Giang	
		Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán
I	Quyết toán thu												
A	Tổng số thu												
1	Số thu phí, lệ phí												
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ												
3	Thu sự nghiệp khác												
B	Chi từ nguồn thu được để lại												
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại												
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ												
3	Hoạt động sự nghiệp khác												
C	Số thu nộp NSNN												
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN												
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ												
3	Hoạt động sự nghiệp khác												
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	40.864,78	40.864,78	44.024,25	44.024,25	34.625,66	34.625,66	60.009,14	60.009,14	58.619,34	58.619,34	54.149,87	54.149,87
I	Chi quản lý hành chính	40.169,72	40.169,72	43.842,91	43.842,91	34.470,61	34.470,61	59.759,48	59.759,48	58.099,47	58.099,47	54.049,87	54.049,87
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	34869,96	34869,96	36124,11	36124,11	29532,74	29532,74	47868,28	47868,28	46239,65	46239,65	47080,15	47080,15
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5299,76	5299,76	7718,80	7718,80	4937,87	4937,87	11891,20	11891,20	11859,81	11859,81	6969,73	6969,73
2	Nghiên cứu khoa học												
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ												

ĐẠI
HỘI
NĂM
2010

Chương: 003

[illegible]

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Chương: 003

Số TT	Nội dung	Hậu Giang		Bạc Liêu		Sóc Trăng		Cà Mau	
		Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán
I	Quyết toán thu								
A	Tổng số thu								
1	Số thu phí, lệ phí								
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ								
3	Thu sự nghiệp khác								
B	Chi từ nguồn thu được để lại								
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ								
3	Hoạt động sự nghiệp khác								
C	Số thu nộp NSNN								
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN								
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ								
3	Hoạt động sự nghiệp khác								
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	25.563,73	25.563,73	29.459,14	29.459,14	37.914,94	37.914,94	43.157,88	43.157,88
1	Chi quản lý hành chính	25.449,85	25.449,85	29.339,03	29.339,03	37.714,94	37.714,94	42.992,31	42.992,31
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21207,54	21207,54	24545,41	24545,41	31359,56	31359,56	32519,44	32519,44
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4242,31	4242,31	4793,61	4793,61	6355,38	6355,38	10472,88	10472,88
2	Nghiên cứu khoa học								
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ								



TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Chương: 003

Số TT	Nội dung	Hậu Giang		Bạc Liêu		Sóc Trăng		Cà Mau	
		Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng								
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	113,88	113,88	120,12	120,12	200,00	200,00	165,56	165,56
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	113,88	113,88	120,12	120,12	200,00	200,00	165,56	165,56
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4	Chi bảo đảm xã hội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Tài chính và khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Kinh phí đào tạo Học sinh Lào)								